ISBN: 978-604-959-708-4
SÁCH KHÔNG BÁN

TƯỜNG NHÂN SƯ biên soạn

BÀI GIẢI LUYỆN DỊCH PĀLI – VIỆT VIỆT – PĀLI

PL. 2564 – DL. 2020

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

BÀI GIẢI

LUYỆN DỊCH

PĀLI – VIỆT

VIỆT – PĀLI

TƯỜNG NHÂN SƯ

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

PL. 2564 – DL. 2020

BÀI GIẢI

LUYỆN DỊCH

PĀLI – VIỆT

VIỆT – PĀLI

Kính dâng:

- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Hộ Tông
- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Giới Nghiêm
- Cố Tăng trưởng: Đại Trưởng lão Hộ Nhẫn

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

BÀI GIẢI

LUYỆN DỊCH

PĀLI – VIỆT

VIỆT – PĀLI

TƯỜNG NHÂN SƯ

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

PL. 2564 – DL. 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2019 quyển sách Pāliveyyākaraṇa Văn Phạm Pāli đã đem đến cho người học những kiến thức chuẩn ngữ pháp đúng hệ Pāli dựa trên giáo trình của Ngài Tăng vương Thái Lan Somdej Phramahāsamaṇachao và một số điểm ở các bộ: Kaccāyanaveyyākaraṇa, Moggallāna-veyyākaraṇa, Saddanītipakaraṇa, Padarūpasiddhi của chương trình nội điển ở quốc độ Phật giáo Miến Điện. Sau đó một năm, để giúp cho các học viên áp dụng những kiến thức văn phạm này vào việc học và dịch ngôn ngữ Pāli, chúng tôi đã biên soạn sách Luyện Dịch Pāli – Việt, Việt – Pāli với 530 bài tập cần thiết cùng phương pháp luyện dịch qua lại giữa hai thứ tiếng này theo một trình tự rõ ràng và đưa ra những từ vựng liên quan ở mỗi bài tập.

Chúng ta đều biết chư Phật thời quá khứ, hiện tại và vị lai đều sử dụng tiếng Pāli để truyền bá giáo pháp mà Ngài đã chứng ngộ, do đó việc học môn Thánh ngữ này cần có sự chỉ dạy trực tiếp từ những bậc Thầy, đồng thời học viên phải có lòng tôn kính, quý trọng Giáo Pháp và sự kiên trì nỗ lực học hỏi lâu dài.

Tuy nhiên trong thời đại ngày nay, mọi người phần

lớn bận tâm nhiều vào việc mưu sinh nên thời gian để đến các lớp học trực tiếp ngày càng trở nên hiếm hoi. Bên cạnh đó các vị Thầy có khả năng giảng dạy chuẩn xác về tiếng Pāli không nhiều, vì quá trình đào tạo chính thống ngôn ngữ này ở các nước quốc giáo cần trải qua rất nhiều năm và phải vượt qua những kỳ thi gắt gao. Do đó cơ hội được học hỏi môn Thánh ngữ này ngày càng trở nên nan giải đối với người học Phật.

Chính vì thế, để tạo nhiều thuận duyên cho các học viên được tiếp cận với môn Thánh ngữ này, quyển sách Bài Giải Luyện Dịch Pāli – Việt, Việt – Pāli được xuất bản với các đáp án rõ ràng, chi tiết nhằm giúp cho người học cảm thấy thuận lợi, dễ dàng hơn khi học tập, nghiên cứu bộ môn này đồng thời có thêm dữ liệu để giảm thiểu những khó khăn khi giải các bài tập trong sách Luyện Dịch Pāli – Việt, Việt – Pāli. Ngoài ra cuốn sách này còn hỗ trợ cho việc củng cố và vận dụng thành thạo những kiến thức đã được học trong sách Văn phạm Pāli.

Bên cạnh sự chỉ dạy trực tiếp của các bậc Thầy, việc tự nỗ lực học hỏi chuyên cần sẽ giúp cho các học viên ghi nhớ lâu hơn, lĩnh hội sâu sắc hơn để từ đó có thể thấu hiểu từng chi pháp tinh túy của Thánh ngữ và trực tiếp đi vào kho tàng Pháp Bảo với Tạng Kinh, Tạng Luật và Tạng Vi Diệu Pháp. Khi đã thấu rõ Pháp học, biết được bản thể

của các Pháp, hiểu biết rõ ràng về danh pháp, sắc pháp thì hành giả dễ dàng thực hành đúng pháp hành Thiền Tuệ (Vipassanā), nhận định chính xác đề mục Thân, Thọ, Tâm, Pháp để từ bỏ các quan điểm tà kiến, tiến đến mục tiêu tối hậu của người học Phật là Niết-bàn, đoạn tận mọi khổ đau, thoát khỏi tử sinh luân hồi.

Trong quá trình biên soạn tất nhiên không tránh khỏi những sơ suất, lầm lỗi trên tất cả mọi mặt, cầu mong các bậc thức giả lượng tình chỉ dạy cho.

Phần phước thiện này chúng con xin hồi hướng đến cho tất cả chúng sinh, nhất là thầy tổ, ông bà, cha mẹ, bà con quyến thuộc, bạn bè, cùng tất cả chư thiên và nhân loại. Cầu mong tất cả quý vị nhận lãnh phần thiện phước thanh cao này rồi được thoát khỏi khổ ách, an lạc lâu dài,...

Huế, mùa thu 2020

Tường Nhân Sư

MỤC LỤC

****

BÀI MỘT

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

1, Đệ tử của Đức Phật

2, Sự tin tưởng nơi Pháp

3, Hội chúng (của) các đệ tử

4, Các học trò của vị thầy

5, Chùa gần làng

6, Các bé trai trong các ngôi làng

7, Sự kính trọng nơi vị thầy

8, Tịnh xá của Tăng

9, Bình bát của thầy tế độ

10, Các hoàng nhi của các đức vua

11, Đống (của) lửa

12, Am (thất, cốc, liêu) của các đạo sĩ

13, Sự sợ hãi từ kẻ thù

14, Con rắn trong (cái) bọng (của) cây

15, Các hạt thóc trong bồ

16, Các chiếc ngà của con voi

17, Hiệp hội của những nhà cố vấn

18, Con chim công trên cây

19, Cây gậy trong tay của người già (người cầm gậy)

20, Sự thân cận nơi ông phú hộ

21, Vật nuôi trong chuồng

22, Lá cờ trên đỉnh của ngọn núi

23, Chiếc xe trên cây cầu

24, Các con trai của thầy giáo

25, Các thầy giáo của các bé trai

26, Lời dạy của các bậc hiền trí

27, Đấng tạo hóa trên thế gian

28, Các bậc đến bờ của các Vệ-đà

29, Pháp của đấng tự hữu

30, Sự đến giao tiếp với các bậc hiền trí

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

31, Buddhe saddhā

32, Dhammassa vipāko

33, Saṅghassa kuṭiyo

34, Sissānaṃ ācariyo

35, Nagare gāmā

36, Āvāse dārakā

37, Itthīnaṃ gaṇo

38, Pubbate rukkhā

39, Upajjhāyassa vihāro

40, Khattiyassa dhānī

41, Aggino acci

42, Rukkhassa sākhā

43, Ukkhaliyaṃ odano

44, Sunakhassa gīvāyaṃ rajju

45, Dārakassa sīse cuḷā

46, Vīhīnaṃ rāsi

47, Sare macchānaṃ gaṇo

48, Vīthiyaṃ rathā

49, Setuno thambhā

50, Pasūnaṃ vajo

BÀI HAI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

51, Đức Phật bậc tối thượng của các chúng sanh

52, Pháp thiện

53, Hội chúng lớn của các đệ tử

54, Lời dạy của Đức Phật, bậc tối thượng

55, Quả của Pháp thiện

56, Hội chúng của các đệ tử thanh tịnh

57, Vị thầy thông tuệ

58, Các học trò siêng năng

59, Kiến thức của vị thầy thông tuệ

60, Sự học tập của các học sinh siêng năng

61, Dòng họ giàu có

62, Con trai của dòng họ giàu có

63, Hoa có mùi thơm

64, Con ong nơi đóa hoa có mùi thơm

65, Ruộng đồng bao la

66, Những cây mạ nơi ruộng đồng bao la

67, Những tên trộm hung dữ

68, Tai họa từ những tên trộm hung dữ

69, Sợi thừng dài

70, Đống của sợi thừng dài

71, Bơ lỏng mới

72, Những con ruồi nơi bơ lỏng mới

73, Phước xá lớn

74, Những người dân trong phước xá lớn

75, Cây cung nặng

76, Dây của cây cung nặng

77, Những đóa hoa xanh

78, Bó của những đóa hoa xanh

79, Cơm trắng của (những hạt) lúa mì

80, Mâm (của) cơm trắng

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

81, Sattānaṃ nātho Buddho

82, Sattānaṃ nāthassa Buddhassa anubhāvo

83, Loke aggo dhammo

84, Loke agge dhamme pasādo

85, Ariyā puggalā

86, Ariyānaṃ puggalānaṃ guṇo

87, Khattiyā nāri

88, Khattiyāya nāriyā putto

89, Māgadho rājā

90, Māgadhassa rañño jeṭṭho putto

91, Tapā ādiccassa ābhā

92, Sītā candassa ābhā

93, Mahantā rukkhā

94, Mahantā pubbate rukkhā

95, Ucco thūpo

96, Uccassa thūpassa sikhare dhajo

97, Sabbasetassa mahisassa aṭṭhīni

98, Kaṇhānaṃ goṇānaṃ taco

99, Mahantaṃ brahmuno vimānaṃ

100, Tame nabhe tārāyo

BÀI BA

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

101, Đức Phật đã đản sinh trên thế gian.

102, Mặt trời đã lên trên bầu trời.

103, Đức vua đã ngự tới vườn ngự uyển.

104, Vị thầy đang nói về nghệ thuật cho các đệ tử.

105, Nhà buôn đã ra đi khỏi thành phố.

106, Người bà-la-môn đã đi về phía sông để tắm.

107, Các tỳ khưu đã đi vào làng để khất thực.

108, Vợ của phú hộ đã đi trên đường bằng xe.

109, Các đạo sĩ đã ngồi trong các am thất.

110, Các hoàng tử của nhà vua đã (được) sinh ra.

111, Những trái cây đã rụng từ cây.

112, Thiếu nữ đã ngồi trong phòng.

113, Những bông hoa đẹp đẽ đã héo tàn.

114, Con voi đã đứng trong phước xá hư mục rồi.

115, Người đàn ông hung bạo đã chia lìa khỏi các bà con của mình.

116, Người cha đã đi tới làng với con trai.

117, Người bệnh đã nằm trên chỗ nằm.

118, Các đạo sĩ đã đi về phía rừng do nhu cầu với những trái cây.

119, Tài sản của người nghèo tiêu hại rồi.

120, Hoàng hậu đã đứng (ở) giữa (của) các phụ nữ.

121, Bệnh hoạn đã phát sinh đối với vị quan.

122, Những cây cỏ đã mọc trên mặt đất.

123, Nguyên nhân kỳ diệu đã phát sinh rồi.

124, Cành (của) cây gãy rồi.

125, Những quả của cây xoài đã chín rồi.

126, Những con quạ đã núp trên các cây.

127, Người nhát gan đã sợ từ cái chết.

128, Tỳ khưu đã vừa lòng với vật dụng hiện có của mình.

129, Các bé gái đã lặn xuống (trong) dòng sông.

130, Cái mâm (của) bơ lỏng bể rồi.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

131, Buddho loke uppanno.

132, Dhammo sappurisānaṃ santāne ṭhito.

133, Bhagavā anupubbena Rājagahaṃ patto.

134, Isayo rañño uyyāne vutthā.

135, Nīlaṃ uppalaṃ udake jātaṃ.

136, Sukkhā sākhā rukkhā patitā.

137, Caṇḍo hatthī yūthā vūpakaṭṭho.

138, Rājā mahantena parivārena nagarā nikkhanto.

139, Amacco nāvāya nadiyaṃ gato.

140, Brahmaṇā bhikkhāya nagaraṃ paviṭṭhā.

141, Aggi gehassa chadanā uṭṭhito.

142, Itthiyo nadiyaṃ kīḷāya gatā.

143, Cīvarāni Saṅghassa uppannāni.

144, Sāmaṇerassa cīvaraṃ naṭṭhaṃ.

145, Seṭṭhino dhītā matā.

146, Rukkhā rañño uyyāne ruḷhā.

147, Kaññā patino kulaṃ gatā.

148, Bhikkhū mahante vihāre nisinnā.

149, Naro gāme uccāya sālāya nipanno.

150, Cando rattiyaṃ nabhe uggato.

BÀI BỐN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

151, Sự tụ họp của tám đệ tử của Đức Thế Tôn.

152, Bốn vị tỳ khưu đã đi vào làng để khất thực.

153, Năm (5) tháng đã trôi qua.

154, Ba hoa sen đã mọc (sinh) trong nước.

155, Mười chín phụ nữ đã đi về phía sông để tắm.

156, Một quả đã rụng từ cái cây.

157, Các bộ y mà các thí chủ đã cúng dường đến năm mươi tư vị tỳ khưu.

158, Bảy đạo sĩ đã rời khỏi thành phố rồi.

159, Vị quan đã đi đến vườn ngự uyển với sáu bằng hữu.

160, Hồ nước lớn ở giữa (của) hai cái thất.

161, Thầy giáo của hai mươi ba cậu bé đã đi vào làng.

162, Đức Thế Tôn đã ngồi giữa bốn hội chúng.

163, Các ngôi làng đã tọa lạc tại hai bờ của con sông.

164, Tài sản mà bà mẹ đã cho đến chín con trai.

165, Mười sáu đệ tử đã đến gần vị đạo sư của mình.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

166, Ekasaṭṭhī arahanto loke uppannā.

167, Asīti Bhagavato mahantā sāvakā.

168, Satta cakkavattino ratanāni.

169, Bhikkhu pañca gāme piṇḍāya paviṭṭho.

170, Pañcavīsati divasā atikkantā.

171, Catasso sākhā rukkhā bhaggā.

172, Catuddasa purisā ekavīsatiyā itthīhi vīthiyaṃ gatā.

173, Catucattāḷīsāya brāhmaṇānaṃ bhattaṃ dārakassa pitarā dinnaṃ.

174, Seṭṭhino dve dhītaro gabbhe nisinnā.

175, Ṭhānaṃ raññā aṭṭhatiṃsāya janānaṃ dinnaṃ.

BÀI NĂM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

176, Đức Thế Tôn đã chứng ngộ Vô Thượng Chánh Đẳng Giác, lời dạy của Ngài đã lan truyền trên thế gian.

177, Tài sản của đức vua nhiều, thuế thân mà cư dân các thành phố đã nộp cho Ngài.

178, Ba người đã xuất gia, họ đã đạt đến sự tăng tiến trong đạo pháp.

179, Người mẹ của phú hộ đã có đức tin nơi Phật giáo, lễ vật đã được bà ấy cúng dường đến Tăng.

180, Bốn người con gái của thương gia, các cô ấy đã đi về nhà của các ông chồng.

181, Hai con bò của người bà-la-môn, trong số (hai con)

ấy, một (con) đã chết.

182, Nhiều y phục đã phát sinh đến Tăng, các y phục ấy (mà Tăng) đã chia đến chư tỳ khưu (đã được Tăng chia đến chư tỳ khưu).

183, Gia tộc cao quý của vua chúa, gia tộc ấy mà dân chúng đã kính phục rồi.

184, Mặt trời đã mọc vào buổi sáng, nó đã lặn vào buổi chiều.

185, Một chiếc tàu thủy đã đến bến cảng của kinh thành, nhiều hàng hóa mà các thương gia đã đem tới từ tàu thủy ấy.

186, Cây si lớn đã mọc trong rừng, những con chim đã núp trên cây ấy.

187, Các tỳ khưu đã ngồi trong nhà của thí chủ, vật thực đã được thí chủ ấy dâng cúng đến các tỳ khưu đó.

188, Nước trong con mương đã đầy khắp, nước ấy vẩn đục rồi.

189, Hoa sen trên nước đã nở, con ong đã vào đến đóa sen ấy.

190, Bệnh nặng đã sinh khởi đến người nghèo, người ấy đã chết với thời gian ngắn.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

191, Cando nabhe uggato, so meghena paṭicchanno.

192, Upasikāyo āvāsaṃ gatā, dhammo tāhi suṇito.

193, Devo vuṭṭho, tassa bindūni cāṭiyaṃ paripuṇṇāni.

194, Seṭṭhino dhītā jātā, so tuṭṭho.

195, Nāvā nadiyaṃ gatā, cattāro bhikkhū tassaṃ nisinnā.

196, Sissā ācariyaṃ upagatā, ovādo tena tesaṃ dinno.

197, Tiṇaṃ uyyāne ruḷhaṃ, taṃ uyyānakena chinnaṃ.

198, Vañjulassa pupphāni pupphitāni, tāni kītāhi khāditāni.

199, Ambassa phalaṃ sākhāya patitaṃ, taṃ dārakena gahitaṃ.

200, Daliddassa dhanaṃ naṭṭhaṃ, taṃ corena gahitaṃ.

BÀI SÁU

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

201, Một vị tỳ khưu nào đó đã đi vào làng để khất thực.

202, Con trai của người đàn ông này đã xuất gia rồi.

203, Hạnh phúc đã phát sinh đến người nào, khổ đau cũng phát sinh đến người đó.

204, Thầy của tôi đã nhập suốt mùa hạ nơi trú xứ kia.

205, Phụ nữ này đã đi về phía sông để tắm.

206, Những bộ y này ai đã cúng dường cho Sư? Người hộ độ đã cúng dường cho tôi.

207, Cử chỉ khác mà ta nên làm.

208, Con chó này dữ tợn, con chó ấy mà bạn đã nuôi nấng

bởi vì nhân gì? Vì sự yêu mến nơi nó.

209, Cây này bị gió thổi, những chiếc lá của nó đã rụng.

210, Thầy chúng con đã gởi người đệ tử đáng yêu của mình đến tu viện của Ngài.

211, Bình bát của tôi mất rồi. Bình bát ấy mà vị sa di đã cất giữ trong cốc này.

212, Con trai của bạn đã tới tuổi (thành niên) rồi.

213, Quyển sách này mà người bạn của tôi đã gởi đến anh.

214, Những con ruồi đã bị rơi xuống nơi mật ong này.

215, Chúng ta đã đi đến vườn ngự uyển của nhà vua với người nam này.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

216, Yassa Bhagavato sāsanaṃ loke patthataṃ, so parinibbuto.

217, Yassa pasaṃsā uppannā, tassa nindā uppannā.

218, Sabbe imissā itthiyā puttā sāsane pabbajitā.

219, Asuko amacco rañño nivesanaṃ gato.

220, Tava putto mama puttena vanaṃ gato.

221, Imāni pupphāni tava ācariyassa me mātarā dinnāni.

222, Ayaṃ dhammo amhākaṃ Satthārā desito.

223, Udakaṃ etissaṃ nāvāyaṃ puṇṇaṃ.

224, Ko asukasmiṃ gabbhe nipanno. Eko navako bhikkhu.

225, Caṇḍo ayaṃ mahiso, bahū narā tena pahatā.

BÀI BẢY

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

226, Vị thầy ban (cho) giáo huấn đến các đệ tử của mình, các đệ tử ấy nghe lời.

227, Các bé trai học tập môn học mỗi ngày, chúng đạt đến sự tiến bộ theo tuần tự.

228, Hào quang (của) trí tuệ chói lọi hơn tất cả các hào quang.

229, Người nào thân cận những kẻ xấu, người ấy (sẽ) gặp sự hư hoại.

230, Bậc chân nhân rải (thực hiện, làm) tâm từ nơi (đến) tất cả các chúng sanh.

231, Người nào thực hành pháp, người đó hưởng quả của pháp đó.

232, Con người làm (cho) tự thân mình thành nơi nương nhờ của chính mình bằng sự nỗ lực (tinh tấn).

233, Chúng ta thực hành phạm hạnh từ nơi Đức Thế Tôn ấy.

234, Bà mẹ dạy dỗ con trai của mình, cậu ấy trụ trên lời dạy của bà mẹ ấy.

235, Bạn sắp đi về phía cung điện của nhà vua bằng con đường nào?

236, Tôi sắp đi bằng lối kia.

237, Các anh ở (sống) trong ngôi làng nào? Chúng tôi ở (sống) nơi gần thành phố.

238, Những trái xoài rụng từ cành cây, bọn trẻ giành nhau những trái xoài ấy.

239, Nhà vua ngự (đi) về phía chùa với tuỳ tùng đông đảo (nhiều).

240, Những người bà la môn đi vào thành phố để kiếm ăn.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

241, Buddho janānaṃ hitāya sukhāya dhammaṃ deseti.

242, Ye janā sakkaccaṃ paṭipajjanti, te dukkhā pamuccanti.

243, Yo attānaṃ saññamati, so pāpā viramati.

244, Yassa dhamme pasādho atthi, so taṃ dhammaṃ carati.

245, Yo pāpaṃ karoti, taṃ pāpaṃ tassa vipākaṃ deti.

246, Cattāro seṭṭhino puttā honti, tesu eko mato.

247, Bhikkhu vihāre dhammaṃ sajjhāyati.

248, Gilāno sayane nipajjati, vejjo tassa bhesajjaṃ deti.

249, Brahmaṇā lābhāya aggino rāsiṃ pūjenti.

250, Sappurisā pasādena Tīni Ratanāni pūjenti.

BÀI TÁM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

251, Đức vua là người có quyền lực đối với người dân trong quốc độ của mình.

252, Bé trai này là cháu của phú hộ.

253, Đức Phật là nơi nương nhờ của các chúng sanh.

254, Pháp là nơi nương nhờ tối thượng của chúng ta.

255, Chúng ta thực hành phạm hạnh nơi Đức Thế Tôn nào, Đức Thế Tôn ấy là Đạo Sư của chúng ta.

256, Cuộc sống của loài người là ít ỏi (ngắn ngủi).

257, Tất cả các pháp hữu vi là vô thường. Các pháp hữu vi nào sinh khởi, các pháp hữu vi ấy diệt tận.

258, Sự chết của tất cả các chúng sanh là (chuyện) thường.

259, Tăng là ruộng phước cao thượng của thế gian.

260, Những phước báu là nơi nương nhờ của các chúng sanh.

261, Sự dễ duôi là con đường của tử thần.

262, Cây này là cao nhất, hơn tất cả các cây trong khu rừng này.

263, Tài sản nào của mẹ, tài sản ấy là sở hữu của con.

264, Nhà vua là người đứng đầu của nhân dân.

265, Tỳ khưu là người có trí tuệ.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

266, Pitā amhākaṃ piyo hoti.

267, Yuvatī mahallakassa manāpā hoti.

268, Ahaṃ mama mātuyā piyo homi.

269, Appamādo nibbānassa padaṃ.

270, Aggi yaññassa mukhaṃ.

271, Rogassa abhāvo janānaṃ lābho.

272, Devanagaraṃ aḍḍhaṃ hoti.

273, Gāmehi dūro āvāso phasuko hoti.

274, Paṭhavī sabbesaṃ sattānaṃ nivāsā hoti.

275, Rukkhā sakuṇānaṃ patiṭṭhā honti.

BÀI CHÍN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

276, Nhà vua là người mà nhân dân đã kính trọng.

277, Đức Phật là bậc mà các hiền trí đã kính lễ .

278, Một vị tỳ khưu nào đó tại thành Xá-vệ đã bị rắn cắn rồi chết.

279, Bệnh tật là (trạng thái) đã phát sinh đến phú hộ.

280, Y phục là vật dụng đầy đủ đối với Tăng.

281, Tỳ khưu là người đã vừa lòng với vật sở hữu của mình.

282, Tội lỗi (là thực tánh) đã phát sinh rồi.

283, Hội chúng các đệ tử của Đức Thế Tôn là người khéo tu tập rồi.

284, Tôi là người đã nhập hạ tại ngôi chùa này.

285, Lúc chấm dứt bài pháp nhiều người đã thành bậc thánh Nhập Lưu.

286, Các bạn hãy là người không dễ duôi.

287, Các vị A-ra-hán là bậc thanh tịnh với sự thanh tịnh tối thượng.

288, Niềm vui là pháp đã sinh đối với vị tỳ khưu mới.

289, Điều học này là điều mà Đức Thế tôn đã chế định cho các tỳ khưu rồi.

290, Những sự kiện này là những sự kiện mà thầy của tôi đã thấy.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

291, Ayaṃ mahanto nigrodho devatāya adhivattho hoti.

292, Arino khandhavāro raññā jito hoti.

293, Idaṃ sippaṃ mama sissena sikkhitaṃ hoti.

294, Idaṃ vacanaṃ tava upajjhāyena kathitaṃ hoti.

295, Imāni vatthāni Saṅghassa dāyakena dinnāni honti.

296, So pasākho no pitarā khanito hoti.

297, Daliddassa dhanaṃ corena gahitaṃ hoti.

298, Tuyhaṃ putto bālena pahato hoti.

299, Sabbe kilesā Arahantehi pahīnā honti.

300, Ayaṃ dhammo munīhi adhigato hoti.

BÀI MƯỜI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

301, Lúc mà nhà vua ngự tới, tất cả dân chúng tránh đi.

302, Người phụ nữ này, lúc mà chồng của mình chết rồi, đã được (có) chồng khác.

303, Lúc mà mưa rơi rồi, những chiếc lá của cây si nẩy mầm.

304, Lúc vị trưởng lão chưa bước vào giấc ngủ, bệnh đã phát sinh nơi con mắt.

305, Lúc mà những trái xoài rụng từ cành, các bé trai tranh nhau.

306, Người cha, lúc mà con trai của mình đã đến tuổi trưởng thành, đã đem tới cô thanh nữ nhằm lợi ích cho cậu ấy.

307, Những người nghèo, lúc mà của cải của mình bị mất rồi, thì buồn rầu.

308, Các trẻ con, lúc mà trái cây trong tay của mình bị bà mẹ lấy rồi, thì khóc.

309, Lúc vị sa di đang thuyết pháp, sương mù đã sinh (hình thành).

310, Những đóa hoa sen, lúc mà mặt trời mọc lên rồi, thì nở; lúc mà mặt trời ấy lặn rồi, những cánh hoa (sẽ) úp vào.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

311, Cando, meghe apagate, obhāsaṃ visajjesi.

312, Suriyo, deve vassante, kilissati.

313, Jeṭṭho putto, pitari mate, tassa sampattiṃ labhati.

314, Sissā, attano ācariyassa āgatassa, sakkaccaṃ āsanā uṭṭhahanti.

315, Rājā, māse atikkante, attano parivāranaṃ dhanaṃ deti.

316, Titthiyā, Buddhassa loke uppannassa, labhā parihāyiṃsu.

317, Migānaṃ yūtho, sīhassa āgatassa, tamhā ṭhānā palāyati.

318, Therassa Dhammaṃ kathentassa, aruṇo uggacchi.

319, Indagopakā, devassa vuṭṭhassa, attano bilā uggacchanti.

320, Ayaṃ puriso, attano bhariyāya matāya, aññaṃ bhariyaṃ labhi.

BÀI MƯỜI MỘT

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

321, Một vị tỳ khưu nào đó đã vào tìm thầy tế độ của mình, đảnh lễ xong, sau khi ngồi xuống trên tọa cụ ở nơi thích hợp, đã hỏi câu hỏi.

322, Thầy tế độ ấy nói (đáp) xong câu hỏi cho tỳ khưu đó, đã tiễn vị tỳ khưu ấy.

323, Người đầu bếp rửa (vo) gạo xong, đã bỏ vào nồi, cho nước vào rồi bắc lên lò, lúc mà cơm đã chín (thì) bắc xuống.

324, Vị quan đi về phía cung điện của đức vua, đã làm xong các công việc của đức vua ấy rồi trở về dinh thự của mình.

325, Con sư tử chúa giết xong con nai rồi nhai nuốt thịt của con nai ấy.

326, Các cận sự nam và cận sự nữ đã đi đến chùa, đã cúng dường lễ phẩm, thọ trì giới xong thì nghe pháp.

327, Các thương gia đã đem tới những món hàng từ nước ngoài rồi bán tại những ngôi chợ.

328, Vị thầy, lúc mà thời gian đã đến (đúng thời, hợp lẽ) đã ban (cho) huấn từ đến các học trò của mình xong (thì) đi vào phòng.

329, Ngày ngày nhà vua ngự ra khỏi cung nội, ngồi giữa hội chúng của các quan lại, suy xét công việc đã phát sinh trong quốc độ của mình.

330, Bọn trộm đã du hành vào ban đêm, lúc mà bình minh lên rồi, đã đi vào một chỗ nào đó rồi nằm ngủ.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

331, Bhikkhūnaṃ saṅgho, paṇṇarasiyā tithiyā sampattāya, sīmāyaṃ sannipatitvā uposathaṃ karoti.

332, Sabbe saṅkhārā aniccā, uppajjitvā nirujjhanti.

333, Daliddā nagaraṃ pavisitvā, kammantaṃ katvā, bhatiyā attanā laddhāya, tāya āhāraṃ kīṇitvā, paribhuñjiṃsu.

334, Kasakā, vasse sampatte, khettaṃ kasitvā, bījāni vapitvā, sassesu pakkesu, dātena tāni lunitvā, kalāpaṃ bandhitvā, ānetvā, khale parimadditvā, vīhayo gaṇhiṃsu.

335, Luddakā vanaṃ gantvā, migaṃ disvā, dhanunā taṃ vijjhitvā, tasmiṃ patitvā mate, tassa maṃsaṃ gahetvā, vikkīṇanti.

336, Upāsikā ārāmaṃ gantvā, bhikkhū nimantetvā, dānaṃ sajjetvā, tesu attano gehaṃ āgantvā āsane nisinnesu, bhojanaṃ datvā, te bhojesi.

337, Vāṇijā nāvāya samuddaṃ gantvā, tāyaṃ dhāniyā titthaṃ sampattāya, tassā dhāniyā tīraṃ gacchiṃsu.

338, Janā, vasse sampatte, bhikkhū nimantetvā, attano attano gehe desāpenti.

339, Pubbe therā tayo māse vassaṃ vasitvā, pāvāretvā, cārikaṃ vicaranti.

340, Bālo pāpaṃ katvā, pāpe ussanne, tassa vipākaṃ labhati.

BÀI MƯỜI HAI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

341, Này chư tỳ khưu, hai cực đoan này mà người tu không nên thực hành theo.

342, Lại nữa, này các vị, chín mươi hai pháp ưng đối trị này đây được giải thích.

343, Bạch Ngài, Ngài hãy là thầy tế độ của con.

344, Này hiền hữu, tôi là người đã phạm nhiều tội loại tác ác, (tôi) xin trình lại các tội ấy.

345, Này cư sĩ, lại nữa, bạn có thể nằm một bên suốt 7 tháng không? Thưa thầy, con dám.

346, Tâu hoàng thượng, bệnh như thế có (hiện hữu) đối với con vậy. Lành thay (kính xin Ngài cơ hội), hoàng

thượng hãy truyền gọi lương y Jīvaka. Vị ấy sẽ chữa chạy cho con.

347, Này chư tỳ khưu, Ta (Như Lai) (sẽ) thuyết Pháp về thắng trí cho các con.

348, Này cô em, từ khi sinh ra trong đời sống thánh thiện, ta chưa bao giờ cố tình giết hại sinh mạng chúng sinh. Do lời chân thật này, cầu mong cho cô được an lành, thai nhi cũng được an lành.

349, Tâu lệnh bà, bà nên biết: "Sư Suninda đã đến rồi".

350, Này chư tỳ khưu, lại nữa, sắc là vô ngã vì nhân gì, (thì) do nhân ấy sắc diễn biến (đi) với bệnh tật.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

351, Mayhaṃ tāta ābādho garuko hoti. Āvassaṃ marissāmi. Mama matassa, tava mātaraṃ popesi.

352, Idha (sāsane) āvuso dve dhurāni yojehi. Sace

mama vacanena karosi, idha vuḍḍhiṃ pāpunissasi.

353, Kathaṃ bhante imassa vacanassa attho.

354, Kasmā tvaṃ bhadde evaṃ karosi.

355, Aṭṭhime bhikkhave dhammā lokaṃ anuvattanti, loko ca aṭṭhime dhamme anuvattati.

356, Amma patino kulaṃ gantvā, pāto uṭṭhāya, divase divse attano pitano kammaṃ katvā, tena ānītaṃ antarāyā dhanaṃ rakkhāhi.

357, Idāni sādhavo, aṭṭhamī tithi sampattā, tasmā idha tumhe dhammaṃ sotuṃ sannipātitā. Kālena taṃ dhammaṃ bhāsissāmi.

358, Samma, sabbaseto hatthī āgato, so nivesane sālāya ṭhito. Sve tassa dassanatthaṃ gacchāma.

359, Ahaṃ bhaṇe sve dānaṃ dassāmi, ārāmaṃ gantvā pañca bhikkhū nimantehi.

360, Idāni sāmi bhikkhū āgatā, gehe te āgacchāpehi.

BÀI MƯỜI BA

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

361, Điều học mà Đức Thế Tôn đã chế định cho các tỳ khưu dựa vào bao nhiêu sự lợi ích? Mười.

362, Lại nữa, ai là người giúp đỡ (thị giả) của hiền hữu?

363, Này hiền hữu, bạn đừng nói như thế.

364, Thầy tế độ của Sư tên gì?

365, Bạch Ngài, thầy tế độ của con tên là Hòa thượng trưởng lão Tissa.

366, Này gia chủ, nếu như ta (sẽ) làm cho ông thành người hết bệnh, quà cáp gì sẽ có đến ta? Thưa thầy, dạ (ờ thì) tất cả tài sản của cải hãy có (là) đến (của) thầy, lại nữa tôi (sẽ) là nô lệ của thầy.

367, Này gia chủ, ông đừng cho tất cả tài sản của cải đến ta và ông đừng là nô lệ của ta.

368, Này ông, gọi là các thầy thuốc ấy nhé là những người nhiều huyễn thuật, bởi thế ông đừng tin theo lời gì của thầy thuốc ấy cả.

369, Bát và y của con đầy đủ rồi chứ? Thưa vâng, bạch Ngài.

370, Tham lam và điều phi pháp đừng quấy nhiễu bạn dài lâu để (gây) khổ não.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

371, Mā tāta tvaṃ bāle sevāhi.

372, Ko nāma bhante ayaṃ Dhammo. Ādittapariyāyo nāma āvuso.

373, Mā tvaṃ ito paṭṭhāya puna idhāgacchasi.

374, Mā āyasmā samaggassa Saṅghassa bhedāya parakkami.

375, Kim mayā saddhiṃ nadiyā pāraṃ gacchissasi.

376, Mā tvaṃ kassaci tamatthaṃ ācikkhi.

377, Mā tāta anatthaṃ sevi.

378, Mā pamādaṃ anuyuñjetha.

379, Kati Bhagavato āyu. Asīti.

380, Mā kilesā attano vase vo vattāpentu.

BÀI MƯỜI BỐN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

381, Này các tỳ khưu, Ta (Như Lai) sẽ thuyết bảy pháp không làm cho suy thoái cho các con. Các con hãy nghe pháp ấy, hãy khéo tác ý, Ta sẽ nói.

382, Tất cả các đồng phạm hạnh nên sống an lạc bằng cách nào đây nhỉ?

383, Người nào làm phước chậm chạp, người ấy nhận quả chậm chạp.

384, Này hiền hữu, bạn hãy cho một ít, một ít.

385, Một nắm cơm ở nhà phước thí mà tỳ khưu không bệnh nên độ. Nếu tỳ khưu nào độ thực hơn quá (chừng) ấy, tỳ khưu ấy phạm tội ưng đối trị.

386, Tôi sẽ tụng giới bổn. Toàn bộ chúng ta là những người

đã thanh tịnh hãy lắng nghe giới bổn ấy thật tốt, hãy khéo tác ý.

387, Con người nên làm việc thiện gấp gấp, nhanh nhanh.

388, (Mà) Ta phải chết là cái chắc.

389, Điều bạn muốn được, điều bạn mong cầu hãy thành tựu đến bạn một cách nhanh chóng đi.

390, Thưa thầy, con thật sự đã nghe rồi, vả lại con sẽ chết. Con không thể nằm một bên suốt 7 tháng.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

391, Asukaṃ gāmaṃ gantvā khippaṃ paccāgacchāhi.

392, Sā itthī saccaṃ vadati, tassā vacanaṃ mayā kātabbaṃ.

393, Tiṃsaṃ bhikkhū Sākete vassaṃ aphāsukaṃ

vihariṃsu.

394, Samaṇo pakatiyā saṇikaṃ gacchanto sobhati.

395, Paññavā puriso Bhagavatā desitaṃ dhammaṃ khippaṃ jānāti.

396, Varataraṃ sakalaṃ divasaṃ nipajjitvā niddāyanaṃ, na varameva akusalassa vitakkanaṃ.

397, Sundarataraṃ sucaritena appalabhanaṃ, na sādhu eva duccaritena bahulabhanaṃ.

398, Sādhukaṃ kumārā sippaṃ gaṇhatha.

399, Mā amma aññehi janehi dhammaṃ vuttā kujjhi.

400, Mettāya samannāgato naro sukhaṃ supati, sukhaṃ paṭibujjhati.

BÀI MƯỜI LĂM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

401, Đức Đạo Sư của chúng ta (đã) thấy lễ phẩm mà chư thiên và nhân loại đã cúng dường bằng nỗ lực lớn lao, cho gọi trưởng lão Ananda đến, dạy rằng: "Này Ananda, người nào cúng dường Như Lai bằng lễ vật dẫu là như thế, người đó không gọi là cúng dường Như Lai bằng sự cúng dường cao thượng. Này Ananda, về phần người nào thực hành lời dạy mà Như Lai đã cho (dạy), người đó (được) gọi là cúng dường Như Lai bằng sự cúng dường cao thượng".

402, Này chư tỳ khưu, lợi lộc phát sinh đến các (tỳ khưu) phàm nhân, những người không được nghe (học). Phàm nhân ấy không quán xét rằng: "Lợi lộc này phát sanh đến ta, nhưng lợi lộc ấy vô thường, khổ não, và biến động là chuyện thường", không biết đúng như chân như thật vậy.

403, Đức vua có vương hiệu là Sudassana tại thành Pataliputta đã nghe lời nói của người (mà đã) chấp vào nội dung này: "Người nào không biết nghệ thuật, người đó là giống như kẻ mù", rồi hát bài ca; biết rằng các hoàng tử của mình không hiểu nghệ thuật, là bậc có tâm ưu tư, lệnh cho tập trung các quân sư rồi hỏi: "Ai sẽ có thể khiến cho các hoàng tử của trẫm học nghệ thuật?". Một vị quân sư nghe lời ấy rồi tâu: "Khải tấu hoàng thượng, thần sẽ khiến các hoàng tử của Ngài biết nghệ thuật qua 6 tháng". Đức vua ấy hoan hỷ, đã trao (các hoàng tử) cho quân sư ấy.

404, Đức Thế Tôn đề cập đến việc nhập Niết-bàn của mình, cho gọi Đức Ananda đến dạy rằng: "Này Ananda, Pháp và Luật nào mà Ta đã thuyết, đã chế định cho các con, Pháp và Luật đó sẽ là đạo sư của các con với sự ra đi của Ta", rồi ban lời giáo huấn cho các tỳ khưu: "Các tỳ khưu, này nhé, ta kêu gọi các con, hiện thời, các pháp hữu vi suy biến là chuyện thường, các con hãy cố gắng bằng sự không dễ duôi".

405, Bà-la-môn tên là Vakkali đã thấy sắc tướng toàn hảo của Đức Đạo Sư của chúng ta, là người không biết đủ chính nơi cái nhìn, nghĩ rằng: "Ta sẽ được nhìn thấy Đức Đạo Sư thường xuyên bằng cách này", (bèn) xuất gia tu tại

trú xứ của Đức Đạo Sư. Đức Đạo Sư đã biết chuyện ấy, truyền dạy: "Này Vakkali, lợi ích gì chứ với thân thể hôi thối này đối với con? Này Vakkali, cho dù người nào thường nắm được chéo y tăng-già-lê của Ta rồi tu tập, người ấy được gọi là không thấy Ta. Này Vakkali còn người nào thấy được Pháp, người ấy được gọi là thấy Ta vậy".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

406, Ekasmiṃ samaye Bhagavā bhikkhū āmantetvā "Dhammena bhikkhave mama dāyajjā hutvā mā āmiseneva mama dāyajjā hothā'ti ovādaṃ adāsi.

407, Koci "Appamattakaṃ me pāpaṃ kataṃ, kadā me etaṃ vipaccissatī'ti evaṃ pāpaṃ nāvajāneyya.

408, Ekadivase, Anāthapiṇḍiko Satthu santikaṃ gantvā, tena "Dāyati pana te gahapati kule dānan'ti puṭṭho, "Āma bhante, paṇītaṃ pana kātuṃ na sakkomī'ti āha.

409, Satthā tassa "Na paṇīte deyyadhamme paṇītaṃ nāma dānan'ti desento, "Gahapati cittasmiṃ paṇīte sati, dinnadānaṃ lūkhaṃ nāma natthi, tasmā 'Lūkhaṃ me dānan'ti mā cintayī'ti āha.

410, Catūhi koṭṭhāsehi gharāvāso bhogaṃ vibhajitvā, ekaṃ paribhuñjitvā, dvīhi kammantaṃ yojetvā, "Antarāyassa uppannassa paribhogaṃ labhissāmī'ti catutthaṃ nisāmeyya.

BÀI MƯỜI SÁU

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

411, Một vị tỳ khưu mới (tu) vào gặp thầy tế độ, đảnh lễ xong ngồi xuống rồi hỏi: "Bạch Ngài, có bao nhiêu phận sự trong tôn giáo này?" Thầy tế độ ấy đáp: "Này tỳ khưu, có hai phận sự là: 'phận sự học và phận sự hành minh sát' vậy". Tỳ khưu ấy đã hỏi: "Bạch Ngài, vậy thì phận sự pháp học là sao, phận sự hành minh sát là sao?" Thầy tế độ ấy đáp: "Này tỳ khưu, việc học lấy Tam Tạng rồi ghi nhớ Tam Tạng ấy gọi là phận sự pháp học. Việc quy định sự hoại và sự suy nơi tự thân rồi đưa lên hàng tam tướng xong quán sát các pháp hữu vi gọi là phận sự hành minh sát".

412, Việc mà ta đã được thành tựu như vậy do tác nghiệp nhỏ nhặt thế này rồi dễ duôi vào lúc này là không nên.

413, Bạch Ngài, việc mà không bố thí vật phẩm, không

thọ trì giới luật, chỉ giữ gìn sự chân thật rồi được lên thiên đàng là có thật sao?

414, Nhập Lưu thánh quả tối thượng hơn đệ nhất hoàng đế trên trái đất hoặc là hơn cả việc lên thiên đường, còn hơn tất cả những bậc thống lãnh trên thế gian.

415, Không làm tất cả các việc ác, làm cho những việc thiện thành tựu, giữ tâm của mình thanh tịnh, đó là lời dạy của chư Phật.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

416, Dānaṃ dentena aññepi samādapetvā dātuṃ vaṭṭati.

417, Vijjāya labhanaṃ dhanassa labhanto varaṃ.

418, Pāpassa karaṇato uṭṭhāya bhattaṃ bhuñjitvā sakalaṃ divasaṃ nipajjitvā niddāyanaṃ sādhutaraṃ.

419, Puññakārena attano santānaṃ sodhāpetvā kātuṃ vaṭṭati.

420, Sappurisaṃ upasaṃsevitvā tassa dhammaṃ sutvā yoniso manasikaritvā dhammassa caranaṃ vuḍḍhiyā saṃvattati.

BÀI MƯỜI BẢY

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

421, Một vị tỳ khưu đã đi đến chùa Ñānodaya, vào gặp vị trưởng lão tên là Dandhamitta, đảnh lễ xong, ngồi xuống một bên thích hợp.

422, Bấy giờ, trưởng lão hỏi vị ấy: "Này hiền hữu, Sư từ đâu đến?"

Tỳ khưu ấy đáp: "Bạch Ngài, con đến từ chùa Sammoha".

423, "Này hiền hữu, Sư đến nơi đây nhằm mục đích gì?"

"Bạch Ngài, con đến nơi đây để xin ở lại".

424, "Này hiền hữu, Sư (đang) thấy lợi ích gì mà muốn ở lại nơi này?"

"Bạch Ngài, con đã nghe danh tiếng của vị đại trưởng lão nơi ấy rằng: 'Vị đại trưởng lão, người thuộc lòng Tam

Tạng đã thuyết Tam Tạng ấy cho các đệ tử của mình một cách chi tiết'. Một khi như thế, con đã nghĩ rằng: 'Ngay cả lúc mình ở nơi đây, vị trưởng lão cũng (cần, sẽ) thuyết, lúc ấy con sẽ được học'. Bạch Ngài, con (đang) thấy lợi ích này đây nên có nguyện vọng ở lại tại nơi này".

425, "Này hiền hữu, Sư tên là gì?"

"Bạch Ngài con tên là Vidhura".

426, "Này Vidhura, Sư bao nhiêu hạ lạp?"

"Bạch Ngài con (được) 5 hạ ạ".

427, "Thầy tế độ của Sư tên là gì?"

"Bạch Ngài Thầy tế độ của con là vị trưởng lão tên Mittadura".

428, "Thẻ Tăng tịch của Sư có đem đến chứ?"

"Bạch Ngài có ạ"

429, "Vậy thì Sư hãy đem tới (đưa ra) thẻ Tăng tịch đó". Vị tỳ khưu Vidhura ấy đã trình thẻ Tăng tịch.

430, Vị trưởng lão xem thẻ Tăng tịch ấy rồi nói: "Này Vidhura, nếu vậy thì Sư hãy ở lại tùy sở thích".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

431, Atha thero ekaṃ daharabhikkhuṃ "Gaccha, suhadassa 'Ekaṃ senāsanaṃ paññāpetvā āgantukassa bhikkhuno dassehī'ti ārocehī'ti āṇāpesi.

432, So tassa vacanaṃ "Evaṃ bhante'ti saṃ-paṭicchitvā, gantvā suhadabhikkhuno ārocesi.

433, So suhadabhikkhu senāsanaṃ paññāpetvā therassa santikaṃ āgantvā, tassa "Senāsanaṃ mayā paññattan'ti ārocetvā, "Tenahi etaṃ bhikkhuṃ netvā senāsanaṃ dassehī'ti vutte, evamakāsi.

434, Vidhurabhikkhu suhadabhikkhuṃ "Atthi imasmiṃ āvāse katikā bhante'ti pucchi.

"Atthi āvuso'ti.

435, "Kā katikā, bhante'ti.

"Gaṇḍiyā pahatāya, bhikkhū sannipatitvā pubbaṇhe

ceva sāyaṇhe ca vihāre ratanattayaṃ namassanti. Bhikkhū ceva sāmaṇerā ca therassa upaṭṭhānaṃ gantvā, tena dinnaṃ ovādaṃ suṇanti. Dhammassavanadivase sampatte, gihipabbajitā dhammasālāyaṃ sannipatiṃsu, eko bhikkhu dhammaṃ deseti, avasesajano taṃ suṇāti. Uposathadivase sampatte, sabbe bhikkhū uposathaṃ karonti; pavāraṇāya sampattāya, pavāraṇā karontī'ti evamādikā katikā āvuso'ti.

436, Sāyaṃ Vidhurabhikkhu therassa santikaṃ gantvā, nissayaṃ yāci. Thero adāsi.

437, Tato paṭṭhāya Vidhurabhikkhu therassa mukhodakadānādikaṃ ācariyavattamakāsi.

438, Thero tasmiṃ kāruññaṃ uppādesi.

439, So aññesaṃ bhikkhūnam'pi piyo hoti.

440, So devasikaṃ therassa santike dhammañceva vinayañca uggaṇhāti.

BÀI MƯỜI TÁM

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

441, Một hôm, tỳ khưu Vidhura đã tìm đến trưởng lão rồi hỏi: "Bạch Ngài, Đức Đạo Sư của chúng ta là con của ai?" Trưởng lão đáp: "Này hiền hữu, (Đức Đạo Sư của chúng ta là con) của đại vương Suddhodana ở thành Kapilavatthu".

442, "Bạch Ngài, ai là mẹ của Đức Đạo Sư ấy?"

"Hoàng hậu Māya, hiền hữu".

443, "Bạch Ngài, Đức Đạo Sư ấy đã sinh ra vào năm nào?"

"Đức Đạo Sư ấy đản sinh vào hai ngàn năm trăm mười lăm năm trước kể từ lúc này".

"Bạch Ngài, Đức Đạo Sư đản sinh vào ngày nào?"

"Vào ngày rằm tháng tư, gọi là Visākha (Vesak)".

444, “Tại nơi nào, bạch Ngài?”

“Tại vườn Lumbini ở giữa thành Kapilavatthu và Devadaha, hiền hữu”.

445, “Bạch Ngài, hoàng hậu đã không sanh tại cung điện của mình là vì cớ gì, xin Ngài thuyết về duyên cớ đó cho con”.

“Hiền hữu, vị hoàng hậu ấy là người có thai già tháng rồi, muốn ngự đến thành Devadaha là trú xứ (quê nhà) của mình, sau khi giã từ đức vua rồi ngự hành cùng với bầu đoàn, đi đến vườn Lumbini, là người muốn du thưởng nơi vườn đó nên đã ngự vào, gió phát sinh từ nghiệp của bà đã quấy động (chuyển dạ), bà đã sinh (con) nơi vườn Lumbinī ấy”.

446, “Bạch Ngài, các hoàng thân quốc thích đã đặt (làm) từ gì thành tên của Đức Đạo Sư ấy vào thuở ấu thời?”.

“Này hiền hữu, các hoàng thân quốc thích đã đặt (làm) từ: ‘Siddhattha’ thành tên của Đức Đạo Sư ấy vào thuở ấu thời”.

447, “Bạch Ngài, Đức Siddhattha ấy đã sống (trong) đời sống cư sĩ qua bao nhiêu năm?”

“Này hiền hữu, qua 29 năm”.

448, “Bạch Ngài, Đức Siddhattha ấy, lúc sống đời sống tại gia, thực hành hạnh nuôi dưỡng vợ (con) phải không hay là không thực hành vậy?”

“Này hiền hữu, Ngài thực hành”.

449, “Bạch Ngài, vị hoàng hậu của Đức Siddhattha ấy là ai vậy?”

“Là công chúa của đức vua Suppabuddha, quốc độ Koliya, tên là Yasodharā, hiền hữu”.

450, “Bạch Ngài, Đức Siddhattha ấy có (sinh hạ) hoàng nhi chứ?”

“Có đấy, hiền hữu”.

“Bạch Ngài, vị hoàng nhi ấy tên là gì ạ?”

“Tên là Rāhula, hiền hữu”.

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

451, "So kiṃ ārabbha sampattiṃ pahāya pabbaji, bhante'ti.

"Jarābyādhimaraṇāni, āvuso'ti.

452, "Kathaṃ ārabbha, bhante'ti.

"Jarābyādhimaraṇadhammā sabbe janā, te jigucchitvā pamajjanti. Etaṃ me na vaṭṭati, tehi me mokkhopāyaṃ gavesituṃ vaṭṭatī'ti evaṃ ārabbha, āvuso'ti.

453, "Kasmā so agihibhūto hutvā gavesi, bhante'ti.

"Na so sakkoti, āvuso'ti.

"Kasmā so na sakkoti bhante'ti.

"Gharāvāsassa madaṭṭhānattāya, āvuso'ti.

454, "Pabbajitakālato paṭṭhāya so, kasmiṃ kāle atikkante, Anuttaraṃ Sammāsambhodhiṃ bujjhi bhante'ti.

“Chasu vassesu atikkantesu, āvuso’ti.

455, “So bhante imasmiṃ kāle kimakāsi, mama dassethā’ti.

“So padhānaṃ ṭhapesi āvuso’ti”.

456, “So katamiyaṃ tithiyaṃ bujjhi, bhante’ti.

“Visākhapuṇṇamiyaṃ, āvuso’ti.

457, “Kattha bhante’ti.

“Nerañjarāya nadiyā tīre Assattharukkhamūle, āvuso’ti.

458, “So bhante bujjhitvā aparaṃ kimakāsī’ti.

“So āvuso tesu tesu padesesu vicaritvā, janānaṃ dhammaṃ desetvā, yācantānaṃ tesaṃ upasaṃpadaṃ anujānitvā, gahaṭṭhānaṃ ovādaṃ datvā, sāsanaṃ patiṭṭhāsī’ti.

459, “Paṭhamaṃ so kassa dhammaṃ desesi, bhante. Ko tassa paṭhamasāvako’ti.

“So, āvuso Koṇḍaññādīnaṃ pañcannaṃ bhikkhūnaṃ dhammaṃ desesi. Tesu Koṇḍañño tassa

paṭhamasāvako’ti.

460, “Paṭhamaṃ so bhante kattha sāsanaṃ patiṭṭhāsī’ti.

“Rājagahe āvuso’ti.

BÀI MƯỜI CHÍN

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

461, "Bạch Ngài, Đức Đạo Sư ấy đã trụ thế bao nhiêu năm kể từ khi giác ngộ?"

"Bốn mươi lăm năm, hiền hữu".

462, "Bạch Ngài, Đức Đạo Sư ấy đã nhập diệt tại nơi nào?"

"Tại rừng cây Sāla, gần thành Kusinārā, hiền hữu".

463, "Bạch Ngài, Đức Đạo Sư ấy đã nhập diệt vào ngày nào?"

"Ngày trăng tròn tháng Vesak, hiền hữu".

464, "Bạch Ngài tuổi thọ của Đức Đạo Sư ấy khoảng chừng bao nhiêu?"

"Này hiền hữu, lời mà ta đã nói rồi không phải sao:

‘Đức Đạo Sư ấy đã sống đời cư sĩ 29 năm, từ bỏ gia sản, đi xuất gia, hành hạnh tinh tấn 6 năm, giác ngộ rồi trụ thế (tiếp) 45 năm. Thành 80 năm do cộng chung lại những năm ấy’”.

465, “Bạch Ngài, kể từ ngày ấy cho đến hôm nay, bao nhiêu năm đã trôi qua?”

“Hai nghìn năm trăm năm mươi mốt năm trôi qua, hiền hữu”.

466, “Bạch Ngài, lúc mà Đức Đạo Sư ấy nhập diệt, những ai đã thực hiện công việc hỏa thiêu kim thân của Đức Đạo Sư ấy?”

“Hiền hữu, các lãnh chúa Mallā trú tại thành Kusinārā đã làm công việc ấy”.

467, “Bạch Ngài, vậy thì các ngọc xá-lợi (có) còn sót lại từ kim thân ấy của Đức Đạo Sư ấy chứ?”

“Có, hiền hữu”.

468, “Bạch Ngài, chính các lãnh chúa Mallā trú tại thành Kusinārā đã thu lấy xá-lợi ấy sao, hay là họ đã chia cho dân chúng khác?”

"Trước tiên, họ muốn thu giữ lấy (nhưng) về sau đã chia ra".

469, "Bạch Ngài, vậy thì các lãnh chúa Mallā chia ra vì cớ gì?"

"Này hiền hữu, các quốc vương như đức vua Ājātasattu chẳng hạn đã gởi các sứ giả đến quốc độ của các lãnh chúa Mallā ấy để xin thỉnh xá-lợi, lúc mà các lãnh chúa ấy không cho, tất cả các quốc vương đều muốn gây chiến tranh. Bà-la-môn tên là Doṇa đã khiến cho các lãnh chúa ấy đồng ý, đã chia phần ra bằng nhau, bằng nhau đến các quốc vương ấy".

470, "Bạch Ngài, các quốc vương nhận lấy xá-lợi rồi đem tôn trí ở đâu?"

"Tại các bảo tháp, hiền hữu".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

471, Tato uttariṃ so theraṃ "Kadā bhante paṭhama-saṅgīti katā'ti pucchi.

"Tīni māsāni Bhagavato parinibbutakāle āvuso'ti.

472,"Kena sā paṭhamasaṅgīti katā bhante'ti.

"Pañcasatehi arahantehi āvuso'ti.

473, "Kattha katā bhante'ti.

"Rājagahe āvuso'ti.

474, "Tattha bhante ko pamukho hotī'ti.

"Tattha āvuso Mahākassapatthero ca Upālitthero ca Ānandatthero ca pamukhā ahesun'ti.

475, "Ko bhante taṃ kātuṃ te samādapesī'ti.

"Mahākassapatthero āvuso'ti.

476, "So kiṃ ārabbha samāpesi bhante'ti.

"So Subhaddassa vuḍḍhapabbajitassa vacanaṃ ārabbha, āvuso'ti.

477, "Kathaṃ so kathesi bhante'ti.

"Āvuso, Bhagavati sattāhaṃ parinibbute, Mahākassapatthero tamatthaṃ ajānanto, mahantehi bhikkhūhi saddhiṃ Pāvāya Bhagavato dassanāya

āgantvā; antarāmagge ekaṃ ājīvakaṃ disvā, 'Kiṃ āvuso Satthuno sāsanaṃ jānāsī'ti pucchi. So 'Tumhākaṃ Satthā sattāhaṃ parinibbuto āvuso'ti kathesi.

Puthujjanā bhikkhū tamatthaṃ sutvā roditvā parideviṃsu. Tesu eko Subhaddo nāma vuḍḍhapabbajito atthi, so te 'Mā āvuso rodittha, mā paridevittha, Satthari dharamāne, tena nivāritaṃ kammaṃ kātuṃ na sakkoma; idāni mayaṃ, tasmiṃ parinibbute, yaṃ kātuṃ icchāma, taṃ karomā'ti nivāresi.

Mahākassapatthero imassa vuṭṭhapabbajitassa vacanaṃ ārabbha saṅgāyanaṃ kātuṃ te samādapesī'ti.

478, "Kathaṃ bhante saṅgāyanaṃ te akaṃsū'ti.

"Ekasmiṃ ṭhāne sanipatanti āvuso, atha Mahākassapatthero Upālittheraṃ Vinayaṃ pucchi, Vinaye tena visajjite, Ānandattheraṃ Dhammaṃ pucchi, so Dhammaṃ visajjesi. Te therā dvīhi therehi vuttena nayena taṃ taṃ Dhammañca Vinayañca saṅgāyitvā tantiṃ ṭhapesun'ti.

479, "Ko bhante tesaṃ therānaṃ upakārako ahosī'ti.

“Ajātasattu kira rājā āvuso’ti.

480, “Sā kittakena kālena katā bhante’ti.

“Sattahi māsehi āvuso’ti.

BÀI HAI MƯƠI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

481, “Bạch trưởng lão, có chừng bao nhiêu đệ tử của Đức Thế Tôn là những bậc được Ngài tuyên dương trong các công đức này kia”.

“Bốn mươi mốt vị, hiền hữu”.

482, “Bạch Ngài, con có nguyện vọng nghe danh của các vị ấy, lành thay, xin Ngài hãy nói cho con, bạch Ngài”.

“Nếu vậy thì hãy nghe nhé, ta sẽ nói: ‘Trưởng lão Aññākoṇḍañña là vị đứng đầu của các vị ấy”.

483, “Bạch Ngài, trước đây, vị trưởng lão ấy (mà) Ngài gọi là: ‘Koṇḍañña’ không phải sao; lúc mà như thế, Ngài lại gọi là: ‘Aññākoṇḍañña’ là vì lý do gì? Vị ấy có hai tên hay sao?”

“Hiền hữu, trước đây vị trưởng lão ấy được biết là:

'Koṇḍañña'; vị ấy đã xuyên suốt (chứng ngộ) Pháp vào lúc nào, vào lúc ấy Đức Thế Tôn phát lên lời cảm thán này: 'Koṇḍañña biết rồi nhỉ'; kể từ thời điểm ấy, vị ấy được biết đến là 'Aññākoṇḍañña'".

484, "Bạch Ngài, vị ấy đã xuất gia từ dòng tộc nào?"

"Từ dòng tộc Bà-la-môn, hiền hữu".

485, "Bạch Ngài, vị trưởng lão ấy đã xuất gia vì nhân gì?"

"Hiền hữu, trước đây vị ấy là một bà-la-môn thông suốt Tam Vệ-đà, lúc mà Đức Đạo Sư lọt lòng mẹ thì (vị ấy) đã nhìn thấy 32 đại nhân tướng của Ngài, đoán số theo thuật của bà-la-môn: 'Nếu vị thái tử này sống đời tại gia sẽ thành vị Chuyển Luân Vương, còn nếu mà xuất gia sẽ là bậc A-ra-hán, Chánh Đẳng Giác trên thế gian'; lúc mà Đức Đạo Sư ấy xuất gia rồi, thì cùng tu với bốn vị bà-la-môn là: 'Bhaddiya, Vappa, Mahānāma và Assaji', đã hộ độ Đức Đạo Sư ấy trong lúc Ngài hành hạnh ép xác, khi mà Ngài từ bỏ hạnh ép xác, đã tránh khỏi nơi ấy (đến) sống tại Vườn Nai tên là Isipatana gần thành Bārāṇasī; lúc mà Đức Đạo Sư ấy giác ngộ Bồ Đề rồi, (Ngài) đã ngự đến trú xứ của vị trưởng lão ấy rồi thuyết bài pháp đầu tiên, (vị ấy) đã chứng đắc Nhập lưu quả, nghe bài pháp khác nữa, đã trụ vào bậc thánh A-ra-hán".

486, "Bạch Ngài, vị trưởng lão ấy đã được Đức Đạo Sư tán dương do công đức gì?"

"Vì là vị đầu tiên trong tất cả các hàng đệ tử, hiền hữu".

487, "Bạch Ngài, pháp nào mà các trưởng lão bạn của vị (Koṇḍañña) ấy đã chứng đạt?"

"Thánh A-ra-hán, hiền hữu".

488, "Bạch Ngài, vị trưởng lão (Koṇḍañña) ấy nhập diệt vào thời điểm trước thời điểm nhập diệt của Đức Thế Tôn phải không, hay là thời điểm sau?"

"Thời điểm trước, hiền hữu".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

489, "Sādhu me bhante aparassāpi therassa guṇaṃ desethā'ti.

"Uruvelakassapatthero āvuso bahuparivārabhāve Satthārā pasaṭṭho ahosī'ti.

490, "Kittako tassa parivāro bhante'ti.

"Tassa parivāro āvuso pañca bhikkhusatāni, tassa majjhimabhātikassa Nadīkassapattherassa tīṇi bhikkhusatāni, tassa kaniṭṭhabhātikassa Gayākassapattherassa dve bhikkhusatāni, tāni sabbāni abhisaññūhitvā bhikkhusahassāni hontī'ti.

491, "Idha bhante tassa pabbajitakālato pubbe so ko ahosī'ti.

"Jaṭilā, āvuso'ti.

492, "Kattha bhante so vasī'ti.

"Uruvelāyaṃ āvuso assamaṃ katvā, tattha vāsaṃ kappesī'ti.

493, "Kasmā bhante idha pabbajito'ti.

"Bhagavato pāṭihāriye pasādena āvuso'ti.

494, "Kiṃ pāṭihāriyaṃ bhante Bhagavā tassa dassesī'ti.

"Nāgadamanādīni nānāpāṭihāriyāni udaka-caṅkamanapariyosānāni āvuso'ti.

495, "Kiṃ pana tadā bhante tassa parivārā ahesuṃ,

udāhu so tassa pabbajitakāle parivāraṃ labhī’ti.

“Tadā tassa āvuso parivārā ahesun’ti.

496, “Kiṃ tassa parivārā tena saddhiṃ pabbajitā’ti.

“Āma, āvuso’ti.

497, “Ko pana bhante dhammaviseso tehi adhigato’ti.

“Arahattaṃ, āvuso’ti.

498, “Kiṃ pana te bhante ekakkhaṇe taṃ pāpuṇiṃsu udāhu nānakkhaṇe’ti.

“Ekakkhaṇe āvuso’ti.

499, “Kiṃ nāma te bhante desanaṃ sutvā taṃ pāpuṇiṃsu’ti.

“Ādittapariyāyaṃ āvuso’ti.

500, “Kiṃ pana so bhante Bhagavato parinibbāna-kālato pure parinibbāyī’ti.

“Āma, āvuso’ti.

BÀI HAI MỐT

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

501, “Lành thay, bạch Ngài, xin Ngài hãy chỉ bày cho con về công đức của vị trưởng lão khác nữa”.

“Hiền hữu, trưởng lão Sārīputta là người đã được Đức Đạo Sư tuyên dương do bởi có đại trí tuệ. Trưởng lão Moggallāna được tuyên dương do bởi có đại thần thông”.

502, “Bạch Ngài, các vị ấy là anh em của nhau phải không ạ?”

“Không phải đâu, hiền hữu, họ là bạn của nhau”.

503, “Bạch Ngài, trưởng lão Sārīputta đã sinh ra trong dòng tộc nào? Ai là cha của vị ấy, và ai là mẹ?”

“Vị ấy đã sinh ra trong dòng tộc bà-la-môn Vaṅganta, hiền hữu. Bà-la-môn tên là Vaṅganta ấy, chính là cha của Ngài, còn nữ bà-la-môn Sārī là mẹ của Ngài”.

504, “Vào thời còn trẻ, vị ấy được biết (dưới) tên gì?”

“Upatissa, hiền hữu”.

505, “Bạch Ngài, ai là cha của trưởng lão Mahāmoggallāna, và ai là mẹ?”

“Hiền hữu, bà-la-môn đứng đầu của làng Kolita là cha (của Ngài), nữ bà-la-môn tên là Moggallī là mẹ”.

506, “Bạch Ngài, cha của vị trưởng lão tên là gì ạ?”

“Hiền hữu, tên của cha vị trưởng lão không thấy đề cập”.

507, “Bạch Ngài, thuở thiếu thời của vị ấy, dân chúng thường gọi trưởng lão là gì ạ?”

“Kolita, hiền hữu”.

508, “Bạch Ngài, hai vị trưởng lão ấy nêu ra nguyên nhân gì mà đã rời khỏi nhà rồi xuất gia?”

“Pháp giải thoát, hiền hữu”.

509, “Bạch Ngài, con có nguyện vọng nghe tiểu sử của các vị ấy một cách chi tiết?”

510, "Hiền hữu, được biết rằng, hai vị ấy là bạn của nhau vào thời còn là cư sĩ, một hôm họ đang xem văn nghệ được trình diễn trên đỉnh núi gần thành Rājagaha rồi suy nghĩ rằng: 'Lợi ích gì cho chúng ta với việc xem diễn này, lúc mà chưa tới trăm năm, thì những người này sẽ chết cả'. Khi họ nghĩ như thế, sự động tâm cũng sinh khởi. Tiếp đến, hai vị ấy bàn bạc với nhau: 'Việc chúng ta xuất gia, tìm pháp giải thoát là điều nên (làm)', trở thành người cùng chí hướng, (đến) tu tại tu viện của du sĩ ngoại đạo tên là Sañjaya cùng với đồ chúng của mình.

Hai vị ấy, học lấy tất cả tư tưởng của ngoại đạo Sañjaya, biết là tư tưởng đó không có cốt lõi, cùng giao kết với nhau rằng: 'Trong số hai chúng ta, người nào chứng đắc pháp giải thoát trước nhất, người ấy hãy nói cho người còn lại biết'.

Một hôm, Upatissa thấy trưởng lão Assaji đang đi khất thực trong thành Rājagaha, đã phát sinh đức tin nơi các oai nghi của vị ấy, bèn hỏi: 'Hiền hữu, các căn của bạn thật trong sáng, da dẻ tươi nhuận; hiền hữu, bạn xuất gia nhân vì ai, ai là thầy của bạn vậy hoặc bạn hài lòng (với) pháp của ai?'; biết được rằng (vị trưởng lão) là đệ tử của Đức Đạo Sư của chúng ta, cầu xin trưởng lão thuyết pháp, lúc mà trưởng lão đang thuyết, đã chứng đắc quả vị Nhập Lưu, rồi đi đến cốc liêu của ngoại đạo,

kể lại sự tình cho Koliya rồi thuyết chính bài pháp ấy. Ngoại đạo Koliya ấy nghe pháp đó, trụ vào Nhập Lưu quả.

Các vị ấy cùng đồ chúng đi đến am thất của Sañjaya, sau khi giã từ thì đi về chùa Veḷuvana, là những vị đã được xuất gia tại trú xứ của Đức Thế Tôn, nghe giáo huấn mà Ngài ban, đã chứng đắc A-ra-hán".

511, "Bạch Ngài, vậy thì các vị trưởng lão ấy chứng đắc A-ra-hán trong cùng thời điểm hay là khác thời điểm?"

"Khác thời điểm, hiền hữu".

512, "Lại nữa, bạch Ngài, những vị trưởng lão nào chứng đắc A-ra-hán trước tiên?"

"Đồ chúng của nhị vị trưởng lão ấy chứng đắc trước, rồi đến Ngài Mahāmoggallāna, tiếp đến mới là Ngài Sārīputta".

513, "Bạch Ngài, trưởng lão Sārīputta và trưởng lão Mahāmoggallāna nhập diệt trước thời nhập diệt của Đức Thế Tôn hay sau ạ?"

"Trước, hiền hữu".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

514, “Sādhu me bhante aparassāpi therassa guṇaṃ dessethā’ti.

“Mahākassapatthero āvuso dhutaṅgaguṇe Satthārā pasaṭṭho ahosī’ti.

515, “So kassa putto ahosi bhante’ti.

“Magadharaṭṭhe Mahātitthagāme Kapila-brāhmaṇassa āvuso’ti.

516, “Kā nāma bhante tassa mātā’ti.

“Tassa mātu nāma na paññāyati āvuso’ti.

517, “Ko nāma bhante gihikāle so hotī’ti.

“Nipphalimānavo nāmāvuso’ti.

518, “Kiṃ kāranaṃ ārabbha so pabbajito, bhante’ti.

“Parassa dukkhūpajjanakaṃ tassa kammaṃ āvuso’ti.

519, “Ahaṃ bhante vitthārena tassa pavattiṃ sotuṃ icchāmī’ti.

520, “Tasmiṃ kira āvuso vayappatte, mātāpitaro tassa anicchāya Bhaddakāpilānī nāma Magadharaṭṭhe Sāgalanagare Kosiyabrāhmaṇassa dhītaraṃ tassa bhariyābhāvatthaṃ ānesuṃ. Sāpi tassa bhāriyābhāvatthaṃ na icchati. Tissā pana mātāpitaro tassa mātāpitūnaṃ taṃ adaṃsu. Te ubho ekagehe vasamānāpi saṃvāsaṃ na kappesuṃ.

Mātāpitūnaṃ matānaṃ, so gehe sakalaṃ sampattiṃ ajjhāvasati. Ekadivasaṃ, so khette kammantaṃ olokento, naṅgalassa sitāsu gaṇḍuppādādayo khuddakasatte ukkhipitvā khādante kākādayo sukuṇe disvā, ‘Ime sattā mama kammantena vinassaṃ pattā, evaṃ sante, pāpaṃ me bhavissatī’ti maññamāno, nibbinditvā, sakalasampattiṃ pahāya, lokasmiṃ Arahatte uddissa pabbaji.

So anukammena vicaranto, Bahuputta-nigrodhamūle nisinnaṃ Bhagavantaṃ disvā, taṃ upasaṅkami. Bhagavā ovādaṃ datvā, tassa imasmiṃ sāsane upasampadaṃ anuññāsi. So Bhagavatā dinnovādaṃ ṭhito, arahattaṃ pāpuṇī’ti.

BÀI HAI HAI

A. DỊCH PĀLI – VIỆT

521, "Lành thay, bạch Ngài, xin Ngài hãy nói về đức hạnh của vị trưởng lão khác nữa cho con ạ?"

"Trưởng lão Mahākaccāyana là bậc đã được Đức Đạo Sư tuyên dương: 'Đệ nhất của hàng đệ tử, vị phân tích nghĩa mà Đức Đạo Sư đã thuyết giảng một cách vắn tắt thành sâu rộng', hiền hữu".

522, "Bạch Ngài, vị ấy là con của ai?"

"Hiền hữu, là con của quân sư thành Ujjenī".

523, "Bạch Ngài, vào thời còn là cư sĩ, dân chúng cùng biết vị ấy dưới tên gì ạ?"

"Hiền hữu, 'Kañcano' theo tên và 'Kaccāyano' theo họ".

524, "Bạch Ngài, việc xuất gia của vị ấy như thế nào ạ?"

“Này hiền hữu, quốc vương Caṇḍappajjota đã phong chức quốc sư (cho Ngài) sau khi cha Ngài qua đời. Đức vua nghe rằng Đức Phật đã giáng trần nên đã nhóm họp các quan lại rồi hỏi: ‘Này chư khanh, Đức Phật đã giáng trần, ai có thể đưa dẫn (thỉnh) Ngài về?’ Các quan tâu như vầy: ‘Khải tấu Thiên tử, không có người (nào) khác gọi là có khả năng đưa (thỉnh) Đấng Thập Lực đến đây được, chỉ có thầy Kaccāyana là có khả năng thôi, xin Đức Thiên tử hãy gởi thầy ấy đi’. Đức vua ấy cho gọi Ngài đến rồi truyền chỉ: ‘Bà-la-môn, khanh hãy đi đến trú xứ của Đấng Thập Lực và thỉnh Ngài về’.

‘Nếu thần được (phép) xuất gia, thần sẽ ra đi, tâu Thiên tử’. Đức vua đáp: ‘Lành thay’. Ngài đã đi đến trú xứ của Đức Đạo Sư cùng với 7 người nữa. Tiếp đó, Đức Đạo Sư đã thuyết pháp cho Ngài. Cuối cùng của thời pháp Ngài cùng với 7 người đã đắc thánh quả A-ra-hán. Đức Đạo Sư đã ban phép xuất gia cho các vị ấy với kim ngôn: ‘Thiện lai, chư tỳ khưu!’ (các con là tỳ khưu, hãy đến). Việc xuất gia của Ngài là như vậy đó”.

525, “Ngài Kaccāyana ấy, (lúc) tu rồi, đã dẫn Đức Đạo Sư về thành Ujjenī phải không ạ?”

“Ngài đã cầu xin Đức Đạo Sư ngự đến thành Ujjenī. Nhưng Đức Đạo Sư không tự mình đi, đã gởi (cho) chính

vị (trưởng lão) ấy đi. Vị ấy đã giã từ Đức Đạo Sư, đi về phía thành Ujjenī cùng với 7 tỳ khưu (là) những vị mà đã tới với chính mình, khiến cho Đức vua tin tưởng".

B. DỊCH VIỆT – PĀLI

526, "Sādhu me bhante aparassā'pi therassa guṇaṃ pakāsethā'ti.

"Mantānīputto āvuso Puṇṇatthero Satthārā 'Dhammakathikānaṃ sāvakānaṃ aggo'ti pasaṭṭho'ti.

527, "Kathaṃ tassa pavatti bhante'ti.

"So āvuso Kapilavatthuto avidūre ekasmiṃ brāhmaṇagāme brāhmaṇamahāsālassa kule jāto. So Aññākoṇḍaññattherassa bhāgineyyo hoti. Satthari Rājagahe viharante, mātulatthero Kapilavatthuṃ āgantvā, taṃ pabbājetvā, Satthu santikaṃ nivattati. So attano mātulena saddhiṃ agantvā, 'Pabbajitakiccaṃ me matthakaṃ pāpetvā, Satthu santikaṃ gamissāmī'ti cintetvā; tasmiṃyeva viharitvā, vipassanaṃ vaḍḍhetvā, Arahattaṃ patvā, pacchā Satthu santikaṃ agamāsī'ti.

528, "Ahaṃ bhante aparassā'pi therassa kittiṃ sotukāmomhī'ti.

"Tenahi, suṇāhi āvuso'ti.

529, "Kāḷudāyī āvuso Satthārā 'Kulappasādakānaṃ sāvakānaṃ aggo'ti pasaṭṭho'ti.

530, "Kathaṃ tassa pavatti bhante'ti.

"So āvuso Satthu jātadivase Kapilavatthumsmiṃ amaccassa kule jāto. Tassa pitā parivāratthāya Satthu taṃ niyyādesi. Dārakakāle so Satthārā saddhiṃ akīḷi, tasmā so tasmiṃ vissāso ahosi. Satthari abhinikkhamitvā, Sammāsambhodhiṃ patvā, pavattidhammacakke anupubbena āgantvā, Rājagahe vuṭṭhe; Suddhodanarājā taṃ sāsanaṃ ñatvā, Satthāraṃ Kapilavatthuṃ ānetuṃ taṃ uyyojesi. So Rājagahaṃ gantvā, Satthārā desitaṃ dhammaṃ sutvā, Arahattaṃ patvā, Satthu santike Ehibhikkhūpasampadaṃ labhitvā, magganāyako hutvā, Satthāraṃ Kapilavatthuṃ ānesī'ti.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG THÁI

1. หลักสูตรบาลีไวยากรณ์ สมเด็จพระสมณจ้า กรมพระยาวชิรญาณวโรรส
2. ไวยากรณ์บาลี โดยรองศาสตราจารย์ ดร.สุภาพรรณ ณ บางช้าง
3. พลจนานุกรมกิริยากิตต์ฉบับธรรมเจดีย์ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ
4. พลจนานุกรมธาตุเรียงตามหมวดธาตุ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ
5. พลจนานุกรมกิริยาอาขยาตฉบับธรรมเจดีย์ โดยพันตรี ป. หลงสมบุญ
6. อุภัยพากย์สงเคราะห์ โดยณรงค์แสง เปรียน
7. คู่มือบาลีไวยากรณ์ ประยุกต์ โดยพระมหาสมคิด จินฺตามโย
8. พลจนานุกรมศัพท์นามกิตก์ โดยพระมหาปัญญา กิตติเตโช

TIẾNG VIỆT

1. B. Ānanda Maitreya – Thích nữ Tịnh Vân dịch, *Pāli căn bản (Pāli Made Easy),* NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

2. A.P. Buddhadatta – Tỳ kheo Thích Minh Châu dịch, *Ngữ pháp tiếng Pāli*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

3. Tỳ khưu Giác Giới biên soạn, *Học tiếng Pāli*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2013.

4. Dr. Lily De Silva – Tỳ khưu Đức Hiền soạn dịch, *Pāḷi Căn bản (Pāli Primer)*, NXB Tôn giáo, 2010.

BÀI GIẢI LUYỆN DỊCH

PĀLI – VIỆT, VIỆT – PĀLI

Tường Nhân Sư

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An, TP. Huế

ĐT: 0234.3933264 – 0234.3933429

Fax: 0234 3848345

Email: nxbthuanhoa@yahoo.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Ts. Nguyễn Duy Tờ

Biên tập:	Nguyễn Thị Ái Linh
Bìa và trình bày:	Mahākāruṇiko
Sửa bản in:	Sutadhammā
Đơn vị liên kết:	Sư Tường Nhân
Địa chỉ:	Số 03, Lê Quý Đôn, thành phố Huế

In 500 cuốn, khổ: 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty TNHH In Huế,
51A Minh Mạng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.
Số đăng ký xuất bản: 3447-2020/CXBIPH/5-83/ThuH.
Quyết định xuất bản số:119/QĐ-NXBTH. Ngày 01/09/2020.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2020.
Mã ISBN: 978-604-959-708-4

SÁCH BIẾU TẶNG

DO PHẬT TỬ SUTADHAMMĀ

ẤN TỐNG